TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số449 /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Những tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều khó khăn, thách thức hơn; xung đột quân sự leo thang tại một số quốc gia, khu vực; thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến khó lường. Tình hình phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Vĩnh Long nói riêng cũng gặp nhiều khó khăn, lạm phát có xu hướng tăng, hoạt động sản xuất kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực phục hồi chậm, thị trường xuất khẩu hàng hóa thiếu ổn định; thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn diễn biến theo hướng cực đoan ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Với sự lãnh chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự quyết tâm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cấp các ngành; đã góp phần thúc đẩy tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm đạt được một số kết quả đáng kể như: Tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt kết quả khá; sản xuất công nghiệp đang phục hồi và phát triển mạnh; xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ; thu ngân sách nhà nước vượt dự toán; đời sống thu nhập của người lao động được cải thiện, an sinh xã hội bảo đảm.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố, tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 của Vĩnh Long như sau:

GRDP 6 tháng đầu năm 2024 theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Sơ bộ 6 tháng đầu năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tốc độ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Mức độ đóng góp vào tốc độ tăng 6 tháng 2024 *(%)*
TỔNG SỐ	**18.868**	**19.768**	**4,77**	**4,77**
- Tổng giá trị tăng thêm các khu vực	***17.630***	***18.551***	***5,22***	***4,88***
+ Nông lâm nghiệp và thủy sản	6.378	6.548	2,66	0,9
+ Công nghiệp và xây dựng	3.185	3.375	5,99	1,01
Trong đó: Riêng công nghiệp	*2.274*	*2.561*	*12,62*	*1,52*
+ Dịch vụ	8.067	8.628	6,95	2,97
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	***1.238***	***1.217***	***-1,7***	***-0,11***

Ước tính GRDP (theo giá so sánh 2010) trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 19.768 tỷ đồng tăng 4,77% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó:

- Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản): Đạt 6.548 tỷ đồng, tăng 2,66%; đóng góp vào mức tăng trưởng chung 0,9 điểm phần trăm.

- Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng): Đạt 3.375 tỷ đồng, tăng 5,99%; đóng góp vào mức tăng trưởng chung 1,01 điểm phần trăm.

Trong đó: Công nghiệp đạt 2.561 tỷ đồng, tăng 12,62% (đóng góp tăng 1,52 điểm %); xây dựng đạt 814 tỷ đồng, giảm 10,58% (kéo giảm mức tăng chung -0,51 điểm phần trăm)

- Khu vực III (Dịch vụ): Đạt 8.628 tỷ đồng, tăng 6,95%; đóng góp vào mức tăng trưởng chung 2,97 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh cho thấy kinh tế tỉnh nhà đã và đang trên đà phục hồi và đạt mức tăng trưởng khá ở tất cả các ngành và lĩnh vực, đặc biệt là ở lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thương mại - dịch vụ. Nếu so với 6 tháng đầu năm 2023 thì tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng năm 2024 cao hơn đến 4,33 điểm % (6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,44%).

Cụ thể trong từng ngành, lĩnh vực như sau:

(1) Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (khu vực I)

Ngành nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững; hình thành vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, hướng đến nền nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại, nhằm tạo ra nông sản chất lượng để đáp ứng xu thế thị trường; đầu ra sản phẩm nông nghiệp tương đối thuận lợi.

Giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (Khu vực I) 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2,63%; trong đó: Nông nghiệp tăng 2,83%; lâm nghiệp giảm 2,62%; thủy sản tăng 1,28%.

(2) Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 có nhiều khởi sắc, một số ngành sản xuất chủ lực sử dụng nhiều lao động và chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất như: Sản xuất giày da; sản xuất trang phục; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ, ... tăng trưởng khá mạnh đã góp phần đưa chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 70,47%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,02%; sản xuất và phân phối điện tăng 14,42%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,26%.

Một số ngành công nghiệp có giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm2024 tăng mạnh so với cùng kỳ là: Dệt tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 27,32%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 29,3%;sản xuất trang phục tăng 7,16%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 24,24%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 18,55%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,28%;…

Mặc dù, sản xuất công nghiệp của tỉnh trong quý II có tăng chậm lại so với quý I, nhưng kết quả tăng trưởng sau 6 tháng đầu năm cho thấy tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh đã phục hồi và phát triển khá ổn định; các doanh nghiệp có nhiều đơn hàng hơn do kinh tế, thương mại toàn cầu có dấu hiệu khả quan hơn; người lao động có công ăn việc làm ổn định.

(3) Xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 ước thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 3.262 tỷ đồng, giảm 10,13% so với cùng năm trước, trong đó, công trình nhà các loại giảm 8,4%; công trình kỹ thuật dân dụng giảm 25,35%.

Nguyên nhân chính làm cho giá trị sản xuất ngành xây dựng 6 tháng 2024 giảm mạnh là do: Các công trình nhà làm việc, nhà văn hóa, trạm y tế xã, … đã cơ bản hoàn thành những năm trước nên năm 2024 không bố trí vốn; nhu cầu xây dựng các công trình đường xá, cầu cống, ... phục vụ xã nông thôn mới giảm mạnh, vì hầu hết các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; công tác giải ngân vốn đầu tư công chậm so kế hoạch; giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao, nhất là thiếu nguồn cát sông phục vụ cho xây dựng vì tài nguyên cát đã cạn kiệt, đồng thời do tình hình sạt lở bờ sông nên ngành chức năng quản lý chặt chẽ tình hình khai thác cát sông, …; thủ tục và công tác đấu thầu thi công ngày càng chặt chẽ, đúng theo Luật định, vì vậy các doanh nghiệp trong tỉnh nhận thầu được ít công trình nên giá trị sản xuất ngành xây dựng giảm mạnh.

(4) Thương mại, dịch vụ (khu vực III)

Trong 6 tháng đầu năm 2024, có nhiều ngày lễ, hội, có tết Nguyên đán nên nhu cầu vui chơi, giải trí, khách du lịch đến tỉnh tăng, nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng cao; nhiều mô hình kinh doanh dịch vụ ăn uống phù hợp với giới trẻ hiện đại tiếp tục được mở ra góp phần tăng trưởng ngành dịch vụ ăn uống khá mạnh. Mặt khác hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức trong kỳ; bên cạnh đó các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển kinh doanh dịch vụ, du lịch nên làm cho giá trị tăng thêm của khu vực III (dịch vụ) tăng khá so cùng kỳ.

Nhiều ngành thương mại dịch vụ có giá trị tăng thêm (theo giá so sánh năm 2010) trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô xe máy tăng 8,65%; vận tải kho bãi tăng 9,7%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,1%; du lịch tăng 14,44%; thông tin và truyền thông tăng 11%; hoạt động phát thanh và truyền hình tăng 15,2%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 3,04%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,82%; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 4,75%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,66%; hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí tăng 9,23%; dịch vụ khác tăng 4,53%,…

Qua các số liệu trên cho thấy tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh còn thấp nhưng vẫn đạt ở mức tăng khá ổn định ở tất cả các ngành, lĩnh vực (trừ ngành xây dựng). Mặc dù không đạt được mức tăng như kịch bản đã xây dựng (6 tháng năm 2024 tăng 5,73%); nhưng điểm sáng nổi bật trong phát triển kinh tế của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 là sự hồi phục và phát triển khá mạnh của sản xuất công nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô lớn trong khu công

nghiệp); sản xuất nông nghiệp tăng trưởng bền vững và là trục đỡ vững chắc cho phát triển kinh tế của tỉnh nhà; hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa của tỉnh đều phục hồi mạnh mẽ và phát triển khá nên nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu đều tăng trở lại; tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt mục tiêu, kế hoạch đề ra; đời sống và an sinh xã hội bảo đảm.

*** Cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh có sự chuyển dịch đúng hướng nhưng không đáng kể: Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I) là 37,6%; ngành công nghiệp và xây dựng (khu vực II) là 16,36%; các ngành dịch vụ (khu vực III) là 46,04%. So với cùng kỳ năm 2023, tỷ trọng khu vực I giảm 0,89 điểm phần trăm; khu vực II giảm 0,15 điểm phần trăm; khu vực III tăng 1,04 điểm phần trăm.

2. Tài chính - ngân hàng

2.1. Thu - Chi ngân sách

Tiến độ thu - chi ngân sách Nhà nước được theo dõi chặt chẽ, với mục tiêu khai thác tốt dư địa thu ngân sách nhà nước, nuôi dưỡng nguồn thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách; thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển và các nhiệm vụ trọng tâm.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 3.805,2 tỷ đồng, đạt 63,98% dự toán năm, tăng 16,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa được 3.725,2 tỷ đồng, đạt 63,17% dự toán năm, tăng 23,49% so với cùng kỳ. Một số nguồn thu chiếm tỷ trọng cao và tăng khá so với cùng kỳ như: Thu xổ số kiến thiết chiếm 35,04% tổng thu và tăng 63,12%; thuế thu nhập cá nhân chiếm 9,06% tổng thu và tăng 10,38%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 7,92% tổng thu và tăng 63,03%; các khoản thu về nhà đất chiếm 8,82% tổng thu và tăng 4,17%; … Riêng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm 68,02%.

Tổng chi ngân sách của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện được 4.435,2 tỷ đồng, đạt 40,07% dự toán năm và tăng 20,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 1.150,6 tỷ đồng, chiếm 25,94% tổng chi và giảm 14,19% so với cùng kỳ; chi thường xuyên thực hiện được 3.152,4 tỷ đồng, chiếm 71,08% tổng chi và tăng 40,71% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Ngân hàng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã triển khai kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ và các chính sách của ngành Ngân hàng trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm 2024. Trong đó, trọng tâm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 01/CT-

NHNN ngày 15/01/2024 của NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2024 và Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP. Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, của Ủy ban nhân tỉnh như: triển khai công tác tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2024; đẩy mạnh cho vay thu mua, kinh doanh lúa gạo vụ đông xuân; thực hiện chương trình cho vay bình ổn thị trường; đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động ngân hàng, tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát các hành vi vi phạm làm phát sinh nợ xấu tại các tổ chức tín dụng; thực hiện công tác quản lý hoạt động kinh doanh vàng, tăng cường công tác chấp hành theo các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; ...

Trong kỳ, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ, lãi suất cho vay tiếp tục có xu hướng giảm để hỗ trợ khách hàng. Cụ thể lãi suất như sau:

- Lãi suất huy động bằng VNĐ: Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 2 - 4%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 3 - 5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 4,7 - 5,7%/năm. Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì mức trần 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại Ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 4,8 - 8%/năm; trung, dài hạn ở mức 6 - 9%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước tính đến ngày 30/6/2024 đạt 52.051 tỷ đồng, tăng 2,09% so với cuối năm 2023; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 38.570 tỷ đồng, chiếm 74,1% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 6,88% so với cuối năm 2023.

Ước đến 30/6/2024 dư nợ cho vay đạt 47.944 tỷ đồng, tăng 2,28% so với cuối năm 2023; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 18.180 tỷ đồng, chiếm 37,9% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 1,95% so với cuối năm 2023.

Ước số dư nợ xấu đến 30/6/2024 là 1.700 tỷ đồng, chiếm 3,55% trên tổng dư nợ cho vay. Tình hình xử lý nợ xấu trong kỳ tiếp tục gặp khó khăn, nhất là việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu rất chậm do thị trường bất động sản đang trầm lắng; một số khách hàng lĩnh vực kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng, xăng dầu gặp khó khăn nên phát sinh tăng nợ xấu.

Trong kỳ, chi nhánh Ngân hàng đã thực hiện rà soát, đơn giản quy trình, thủ tục, áp dụng các giải pháp công nghệ để rút ngắn thời gian thẩm định cho vay; xem xét miễn giảm các loại phí, triển khai các gói tín dụng ưu đãi, các chương trình giảm lãi suất từng đợt theo quy định của hội sở, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với những khoản nợ có lãi suất cho vay ở mức cao trước đây; ...

3. Chỉ số giá, lạm phát

Trong tháng, đa số các mặt hàng rau cải, thịt gia súc, thịt gia cầm có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước; do nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt tiếp tục tăng trong mùa cao điểm nắng nóng nên chỉ số giá điện tăng; tác động của giá vàng tăng cao nên giá các mặt hàng trang sức bằng vàng cũng tiếp tục tăng; ... Tuy nhiên, do giá gas tiếp tục được điều chỉnh giảm; giá xăng dầu sau nhiều lần điều chỉnh thì mặt bằng giá xăng dầu bình quân tháng 6/2024 giảm 5,76% so với tháng trước; một số nhóm hàng hóa khác giá tương đối ổn định so với tháng trước;... đã góp phần bình ổn chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng (*CPI - Consumer Price Index*) tháng 6/2024 tăng 0,27% so với tháng trước; trong đó, khu vực thành thị tăng 0,19%, khu vực nông thôn tăng 0,3%. Trong đó, nhóm thực phẩn tăng 1,89% so với tháng trước.

Sau 6 tháng (tức tháng 6/2024 so với tháng 12/2023) CPI tăng 2,47%, cao hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,46 điểm phần trăm. CPI bình quân quý II năm 2024 tăng 4,12% so với cùng quý năm trước, trong đó một số nhóm hàng tăng cao như: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,38% (trong đó, dịch vụ y tế tăng 10,98%); nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 8,52%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,96% (trong đó, lương thực tăng 15,93%; thực phẩm tăng 1,29%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,36%); …

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 3,29% so với cùng kỳ, cao hơn 1,27 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. CPI bình quân 6 tháng của 26/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Lương thực tăng 16,63%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,03%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 10,01%; nhóm nhà ở tăng 6,81%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,06%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,74%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 3,77%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 3,84%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,6%; rượu bia tăng 2,35%; may mặc tăng 2,28%; nhóm giao thông tăng 2,13% (trong đó, nhiên liệu tăng 3,4%); …

**** Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ***: Trong tháng giá vàng biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ giảm nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 6/2024 tăng 0,18% so với tháng trước và tăng 21,9% so với tháng 12/2023; Dollar Mỹ giảm 0,01% so với tháng trước nhưng tăng 4,06% so với tháng 12/2023. Bình quân quý II năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 31,58%, Dollar Mỹ tăng 6,61% so với cùng quý năm trước.

Bình quân trong 6 tháng đầu năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 24,86%, Dollar Mỹ tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị về việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, nhằm tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả nhiều nội dung liên quan đến công tác đầu tư công. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục phục hồi và tăng trưởng khá; nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư xây dựng thêm nhà xưởng để phục vụ sản xuất kinh doanh; sản xuất nông nghiệp trúng mùa, được giá, người lao động có việc làm ổn định, thu nhập tăng là điều kiện thuận lợi để người dân xây dựng và sửa chữa nhà ở, đã góp phần làm cho vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước tăng trưởng khá. Tuy nhiên do nguồn vốn đầu tư công năm 2024 được bố trí thấp hơn năm trước nên vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ đã ảnh hưởng nhất định đến mức tăng chung của tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn.

- Đầu tư:

Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2024 được phân khai theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024; theo đó, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ là 4.255,173 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản trả nợ và thanh toán khối lượng các năm trước). Ngày 10/5/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã ban hành công văn số 1592/SKHĐT-TH về việc thông báo kế hoạch vốn từ nguồn ngân sách địa phương năm 2023 kéo dài sang năm 2024 tiếp tục thực hiện và giải ngân; theo đó, nguồn vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 124,954 tỷ đồng. Như vậy, tính đến nay tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước địa phương quản lý năm 2024 được phân khai là 4.380,127 tỷ đồng.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong quý II năm 2024 đạt 708,8 tỷ đồng, tăng 10,62% so với quý trước nhưng giảm 25,12% so với cùng quý năm trước. Ước tính trong 6 tháng đầu năm 2024 thực hiện được 1.349,5 tỷ đồng, đạt 30,81% kế hoạch vốn giao năm 2024, giảm 23,74% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 1,97 điểm phần trăm.

Một số công trình có khối lượng thực hiện lớn trong 6 tháng đầu năm 2024 như: Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Nhà thi đấu đa năng tỉnh Vĩnh Long; Dự án đường từ Quốc lộ 54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh; Dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Dự án Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (đường tỉnh 909B - Đường Phú Lộc - Bầu Gốc) - Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp và Ban tuyên giáo Tỉnh ủy; …

Tổng số vốn đầu tư phát triển (theo giá hiện hành) trên địa bàn tỉnh quý II năm 2024 ước đạt 4.318,2 tỷ đồng, tăng 7,8% so với quý trước và tăng 5,97% so với cùng quý năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024 tổng vốn đầu tư phát triển ước thực hiện 8.324 tỷ đồng, đạt 43,81% chỉ tiêu cả năm 2024 và tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước. Vốn thực hiện trong 6 tháng chủ yếu thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước: đạt 5.682 tỷ đồng, chiếm 68,26% tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn và tăng 11,37% so với cùng kỳ năm 2023; vốn khu vực Nhà nước đạt 1.910 tỷ đồng, chiếm 22,94% tổng vốn và giảm 13,41%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 732 tỷ đồng, chiếm 8,8% và tăng 27,65%.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và có 03 dự án đăng ký bổ sung vốn; tổng số vốn đăng ký và số vốn bổ sung đạt 3,01 triệu USD.

- *Xây dựng:*

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành:

- Ước thực hiện trong quý II năm 2024 đạt 2.812,7 tỷ đồng, tăng 6,03% so với quý trước nhưng giảm 10,71% so với cùng quý năm trước. Trong đó, khu vực ngoài nhà nước chiếm đến 98,41% tổng giá trị sản xuất xây dựng và giảm 10,93% so với cùng quý năm trước.

- Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 đạt 5.465,5 tỷ đồng, giảm 9,56% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, riêng khu vực ngoài nhà nước đạt 5.357,3 tỷ đồng, chiếm đến 98,02%. Trong tổng số giá trị sản xuất xây dựng thì riêng giá trị sản xuất công trình nhà các loại đạt 4.120,5 tỷ đồng, chiếm 75,39%.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010:

- Ước thực hiện trong quý II đạt 1.666 tỷ đồng, tăng 5,57% so với quý trước nhưng giảm 12,3% so với cùng quý năm trước.

- Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 đạt 3.244,1 tỷ đồng, giảm 10,62% so với cùng kỳ năm 2023. Phân theo loại công trình, công trình nhà các loại đạt 2.454,8 tỷ đồng, giảm 8,52%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 621,4 tỷ đồng, giảm 26,99% và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 167,9 tỷ đồng, tăng 76,9%.

Nhìn chung, hoạt động xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2024 phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Nguồn cát san lấp ở địa phương đã cạn kiệt, không đủ đáp ứng nhu cầu cho các nhà thầu nên làm chậm tiến độ công trình; giá nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng thường xuyên biến động dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình dự báo chi phí đầu vào và xác định mức phí dịch vụ xây dựng khi giao kết các hợp đồng với khách hàng; thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng còn mất nhiều thời gian đối với chủ đầu tư, đơn vị thi công làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình có vốn lớn; công tác giải phóng mặt bằng còn gặp một khó khăn nhất định; nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước được bố trí giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước cũng là nguyên nhân làm giảm giá trị sản xuất của ngành xây dựng.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm, các cấp, các ngành đã quyết liệt triển khai đồng bộ những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; tiếp tục quan tâm sâu sát, đồng hành để doanh nghiệp phục hồi và phát triển bền vững trong năm 2024. Đặc biệt, tăng cường đối thoại, lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp để chia sẻ và giải quyết, xử lý những khó khăn; đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm và chuỗi cung ứng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp tăng cường phát triển.

Trong tháng (tính từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024) phát triển được 34 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 244,4 tỷ đồng; số doanh nghiệp giảm 24,09% và số vốn đăng ký giảm 42,94% so với cùng tháng năm trước. Bên cạnh đó, đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 08 chi nhánh, văn phòng đại diện và 11 địa điểm kinh doanh. Có 19 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 02 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể; tuy nhiên, có 06 doanh nghiệp hoạt động trở lại.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024 (tính từ ngày 1/1/2024 đến ngày 14/6/2024):

- Có 190 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 2.801 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước, giảm 11,21% về số doanh nghiệp nhưng tăng 65,94% về số vốn đăng ký. Số vốn bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 14,74 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 86,9% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho 245 chi nhánh, văn phòng đại diện và 105 địa điểm kinh doanh.

- Có 155 doanh nghiệp gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường, sản xuất kinh doanh không hiệu quả nên buộc phải tạm ngừng hoạt động; có 34 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện và giải thể do thu hồi; tuy nhiên, có 48 doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, quay trở lại hoạt động.

Tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích và hỗ trợ chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang loại hình doanh nghiệp; trong 6 tháng đầu năm có 08 hộ kinh doanh chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp. Thời gian thực hiện các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp tục được quan tâm duy trì và kéo giảm, theo đó khuyến khích doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua mạng nhằm giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí và thuận lợi hơn trong bước khởi đầu hoạt động. Trong 6 tháng, doanh nghiệp thành lập mới thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 72,6%.

6. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm, tình hình thời tiết khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tuy có xảy ra nhưng mức độ gây hại thấp và được người dân phòng trị kịp thời; đầu ra sản phẩm nông nghiệp tương đối thuận lợi. Ngành nông nghiệp tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; hình thành vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nhằm tạo ra nông sản chất lượng để đáp ứng xu thế thị trường.

6.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- Cây lúa:

+ Lúa đông xuân 2023 - 2024: Theo số liệu chính thức, diện tích gieo trồng được 38.137,4 ha, đạt 95,34% kế hoạch, giảm 4,08% hay giảm 1.624 ha so với cùng kỳ năm trước. Do chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao nên một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang trồng màu và cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao hơn, vì vậy diện tích lúa đông xuân năm nay giảm so với cùng vụ năm trước. Năng suất cả vụ đạt 70,84 tạ/ha, tăng 2,8% hay tăng 1,93 tạ/ha; sản lượng được 270,2 nghìn tấn, giảm 1,4% hay giảm 3,8 nghìn tấn so với cùng vụ năm trước.

+ Lúa hè thu 2024: Kết quả sơ bộ đến nay toàn tỉnh đã xuống giống được 36.560,5 ha, đạt 104,46% kế hoạch, giảm 2,42% hay giảm 905 ha so với cùng vụ năm trước. Trong đó, diện tích lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh 1.071 ha; đòng trổ 8.200 ha; chắc xanh đến chín 24.844,2 ha và đã thu hoạch 2.445,3 ha với năng suất ước đạt 69,29 tạ/ha, tăng 12,05% hay tăng 7,45 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung các trà lúa đang phát triển tốt, sâu bệnh phát sinh không đáng kể.

+ Lúa thu đông 2024: Tính đến ngày 15/6/2024 đã xuống giống được 1.712 ha đạt 5,7% kế hoạch, tăng 28% hay tăng 374 ha so với cùng vụ năm trước. Hiện lúa đang giai đoạn mạ 612 ha, đẻ nhánh 1.100 ha; lúa đang sinh trưởng và phát triển khá tốt, sâu bệnh phát sinh nhưng không đáng kể.

- Cây màu:

Ước tính trong tháng gieo trồng được 2.629,7 ha rau màu, tăng 3,26% hay tăng 83 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó, trồng màu xuống ruộng là 2.300 ha, chiếm 87,46% trên diện tích gieo trồng. Nâng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm được 18.806,6 ha, tăng 1,15% hay tăng 213,1 ha so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 740,2 ha ngô (bắp), tăng 11,18% hay tăng 91,9 ha so cùng kỳ năm trước; 575,3 ha khoai lang, giảm 32,9% hay giảm 282 ha; 122 ha mía, giảm 3,68% hay giảm 4,7 ha; 17.135,3 ha rau các loại, tăng 2,68% hay tăng 447,7 ha; 207 ha đậu các loại, tăng 0,91% hay tăng 1,9 ha; … Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/6/2024 được 1.965 tấn ngô (bắp), tăng 18,91% hay tăng 312,5 tấn so cùng kỳ năm trước; 8.518,6 tấn khoai lang, tăng 61,78% hay tăng 3.253 tấn; 5.962 tấn mía, giảm 5,93% hay giảm 376 tấn; 323.835 tấn rau các loại, tăng 2,98% hay tăng 9.364 tấn; 271 tấn đậu các loại, giảm 10,13% hay giảm 30,5 tấn; …

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, giá lúa và giá sản phẩm cây màu có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước: Giá lúa tăng từ 15-30% do thị trường xuất khẩu lúa gạo tương đối thuận lợi nên thương lái tăng cường thu mua lúa tươi với giá khá cao; giá khoai lang tăng 34,61% do một số nơi trồng khoai lang đã được cấp mã

số vùng trồng và nhiều đơn hàng đã được xuất khẩu chính ngạch; giá bán của nhiều mặt hàng rau xanh cũng tăng phổ biến từ 3-20% so với cùng kỳ năm trước, do bà con nông dân chủ động sản xuất cây màu theo cơ cấu hợp lý hơn nên thu hoạch không tập trung vào cùng thời điểm góp phần làm tăng giá bán.

- Cây lâu năm:

Những yếu tố thuận lợi góp phần làm cho vườn cây lâu năm của tỉnh tiếp tục đà tăng trưởng khá như: thời tiết thuận lợi, sâu bệnh phát sinh nhưng không đáng kể, cây ăn trái phát triển tốt; giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào biến động không đáng kể và có xu hướng giảm; thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra tương đối thuận lợi, giá cả ổn định, trong đó một số sản phẩm trái cây xuất khẩu có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Toàn tỉnh hiện có 70.898,6 ha cây lâu năm, tăng 2,87% hay tăng 1.978 ha so với cùng kỳ năm 2023. Trong những năm gần đây hiệu quả kinh tế từ cây cam mang lại thu nhập khá nên diện tích trồng mới tiếp tục mở rộng; phong trào trồng cam dưới ruộng phát triển mạnh; trong đó, cây cam sành là loại giống chủ lực trong diện tích trồng cam của tỉnh, diện tích trồng mới được mở rộng liên tục. So với cùng năm trước, diện tích cam tăng 5,22% hay tăng 953 ha; cây bưởi tăng 2,18% hay tăng 197 ha; cây nhãn tăng 1,06% hay tăng 62 ha; cây chôm chôm tăng 0,92% hay tăng 25,5 ha so với cùng kỳ năm trước; …

Sản lượng thu hoạch cây lâu năm ước 6 tháng đầu năm 2024 được 634 nghìn tấn, tăng 3,62% hay tăng 22,2 nghìn tấn so cùng kỳ năm trước; trong đó, cây cam được 301,7 nghìn tấn, tăng 1,84% hay tăng 5,5 nghìn tấn; cây bưởi 65,1 nghìn tấn, tăng 4,59% hay tăng 2,9 nghìn tấn; cây xoài được 52,1 nghìn tấn tăng 3,81% hay tăng 1,9 nghìn tấn; cây nhãn được 30,6 nghìn tấn, tăng 2,58% hay tăng 768 tấn; cây chôm chôm thu hoạch được 18,5 nghìn tấn, tăng 2,93% hay tăng 528 tấn so với cùng kỳ năm trước; …

Nhìn chung, vườn cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đang xu hướng phát triển tăng diện tích và nâng cao về chất lượng. Cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị được người dân chú trọng, việc sản xuất theo chuẩn GAP, an toàn thực phẩm, hữu cơ ngày càng được quan tâm và diện tích áp dụng cũng tăng cao, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

b) Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, từ đầu năm đến nay không phát hiện bệnh lở mồm long móng trên gia súc, bệnh tai xanh trên heo và bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò.

Tính đến ngày 15/6/2024, xảy ra 03 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Thuận Thới, xã Vĩnh Xuân và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 52 con heo bệnh với tổng trọng lượng 4.885 kg; phát hiện 01 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 3.500 con gà.

Ước tính đến ngày 15/6/2024, đàn heo có 183.642 con, tăng 1,12% hay tăng 2.040 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 72.837 con, giảm 6,73% hay giảm 5.255 con; đàn gia cầm có 10.478 nghìn con, tăng 3,7% hay tăng 374 nghìn con, trong đó đàn gà có 7.382 nghìn con tăng 6,89% hay tăng 476 nghìn con. Tổng đàn bò trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng giảm là do lợi nhuận không cao vì giá bán thịt hơi đang ở mức thấp, trong khi nguồn thức ăn tự nhiên không còn nhiều, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Tình hình chăn nuôi heo có chiều hướng tích cực do giá heo hơi có xu hướng tăng dần. Dự báo trong thời gian tới, giá heo hơi tiếp tục ổn định, người nuôi có lãi nên sẽ mạnh dạn tái đàn, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp.

Trong quý II năm 2024, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng được 12,4 nghìn tấn, tăng 1,29% hay tăng 158 tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng được 2,5 nghìn tấn, tăng 2,66% hay tăng 66 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng được 17,7 nghìn tấn, tăng 3,58% hay tăng 613 tấn.

Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng trong 6 tháng đầu năm 2024 được 24,6 nghìn tấn, tăng 0,79% hay tăng 193 tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng được 6,2 nghìn tấn, tăng 2,66% hay tăng 162 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng được 32,6 nghìn tấn, tăng 5,14% hay tăng 1,6 nghìn tấn. Chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển mạnh với mô hình nuôi công nghiệp, nuôi gia công cho các doanh nghiệp; thời gian chăn nuôi rút ngắn; con giống đạt chất lượng cao nên đàn gia cầm phát triển tốt, nhanh lớn; thị trường tiêu thụ được doanh nghiệp bao tiêu và giá cả đầu ra ổn định, hiệu quả kinh tế đạt khá, từ đó góp phần làm tăng sản lượng sản phẩm gia cầm trong 6 tháng đầu năm 2024.

Tính đến 15/6/2024 công tác tiêm phòng đợt 1 năm 2024 (lũy kế) được: 15.499 liều lở mồm long móng trên heo; 10.852 liều tai xanh trên heo; 7.685 liều dịch tả heo Châu Phi; 20.750 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 33.330 liều viêm da nổi cục trên bò; 70.840 liều dại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 4.581.980 liều (trong đó, các cơ sở chăn nuôi tự tiêm vaccine cúm cho 1.845.290 con gia cầm).

6.2. Lâm nghiệp

Vĩnh Long không có rừng, cây lâm nghiệp chủ yếu trồng phân tán trên đất thổ cư, vườn cây lâu năm, xen trong vườn cây ăn trái, bờ kênh, … Ước 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh trồng được 679 nghìn cây lâm nghiệp, tăng 3,33% hay tăng 21,7 nghìn cây so với cùng kỳ năm 2023. Các cấp, các ngành đang triển khai thực hiện kế hoạch trồng 500 nghìn cây xanh phân tán trong giai đoạn 2021 - 2025; nhiều loại cây lâm nghiệp như dầu rái, sao đen, bằng lăng, bạch đàn, tràm,… được trồng tại cả hai khu vực thành thị và nông thôn góp phần làm cho số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán có xu hướng tăng khá.

Trong quý II năm 2024, sản lượng gỗ khai thác đạt 5,23 nghìn m^3, giảm 2,78% hay giảm 0,2 nghìn m^3 so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 99,8 nghìn ste, giảm 1,75% hay giảm 1,8 nghìn ste so với cùng kỳ.

Ước 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng gỗ khai thác đạt 7,58 nghìn m^3, giảm 2,68% hay giảm 0,21 nghìn m^3 so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 168,3 nghìn ste, giảm 2,24% hay giảm 3,9 nghìn ste so với cùng kỳ.

6.3. Thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh có 2.132,7 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,42% hay tăng 9 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó, diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 370,8 ha, tăng 0,11% hay tăng 0,4 ha so với cùng kỳ. Tình hình xuất khẩu và tiêu dùng thủy sản tăng trở lại, giá cá thương phẩm ổn định nên nhu cầu mở rộng diện tích nuôi tăng. Riêng tình hình xuất khẩu cá tra vẫn chưa ổn định, số lượng doanh nghiệp thu mua cá tra nguyên liệu cũng giảm đã làm ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nuôi cá tra của tỉnh.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong quý II năm 2024 đạt 57.969 tấn, tăng 1,09% hay tăng 622 tấn so với cùng quý năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 55.822 tấn, tăng 1,09% hay tăng 603 tấn so với cùng quý năm trước.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong 6 tháng đầu năm 2024 được 87.556 tấn, tăng 1,42% hay tăng 1.225 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng được 84.025 tấn, tăng 1,45% hay tăng 1.197 tấn. Riêng sản lượng cá tra nuôi thâm canh ước được 58.778 tấn, tăng 1,24% hay tăng 719 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Toàn tỉnh hiện có 207 cơ sở nuôi cá lồng, bè, với 1.646 chiếc; trong đó hiện đang thả nuôi 1.249 chiếc, tăng 25 chiếc so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch cá lồng, bè 6 tháng đầu năm 2024 ước được 8.985 tấn, tăng 2,62% hay tăng 229 tấn so với cùng kỳ năm trước. Số lồng, bè và sản lượng cá lồng, bè thu hoạch trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng là do thời tiết thuận lợi, các lồng bè cá nuôi đã đến kỳ thu hoạch, người nuôi thay đổi giống nên cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt cá thấp. Vùng nuôi cá lồng, bè tập trung chủ yếu các xã cù lao thuộc huyện Long Hồ và thành phố Vĩnh Long. Ngoài hai đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh là cá tra và cá điêu hồng thì hiện nay người dân còn nuôi một số đối tượng tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao như: cá lăng nha, cá cóc, cá he, cá chốt, cá hô, lươn, baba, ếch, …

7. Sản xuất công nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình chính trị thế giới còn diễn biến khá phức tạp, xung đột quân sự Nga - Ucraina kéo dài ảnh hưởng giá cả nguyên liệu đầu vào còn tăng cao, thị trường xuất khẩu thu hẹp, ... Tuy nhiên, nhờ Nhà nước thực hiện nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp; thực hiện chính sách miễn giảm thuế, phí, lệ phí; ... nên phần lớn các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà tăng trưởng khá. Một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn có mức sản xuất tăng mạnh như: Sản xuất giày da; may mặc; sản xuất các sản phẩm từ vật liệu tết bện; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; ... đã góp phần đưa chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp *(IIP - Index of Industrial Production)* tháng 6/2024 ước tính tăng 0,79% so với tháng trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 2,07%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,09%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 2,24%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải giảm 3,57%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,05%, trong đó ngành khai khoáng giảm 46,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,13%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 15,02%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 4,57%.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong quý II/2024 tiếp tục có sự cải thiện đáng kể nhờ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: Hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, các chính sách miễn giảm thuế, phí, ... góp phần làm cho chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý II năm 2024 tăng 11,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 40,89%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 15,05%; sản xuất trang phục tăng 14,75%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,25%; … so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, IIP tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,02%, đóng góp vào IIP chung 11,38 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 14,42%, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,26%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 70,47%, kéo giảm IIP chung 0,17 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 6 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 31,07%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 20,52%; sản xuất trang phục tăng 12,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,51%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,94%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 8,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,21%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 7,02%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,02%; …

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2024 ước tính giảm 3,09% so với tháng trước nhưng tăng 13,62% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,34% so cùng kỳ năm trước. Nhiều ngành nhờ xuất khẩu thuận lợi nên hàng hóa sản xuất tiêu thụ mạnh như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 24,25%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 13,36%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 12,32%; sản xuất trang phục tăng 7,24%; …

Chỉ số tồn kho tháng 6/2024 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,56% so với tháng trước và giảm 3,89% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành do xuất khẩu có thuận lợi hoặc tiêu thụ được ở thị trường trong nước nên chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 77,03%; sản xuất và chế biến thực phẩm giảm 28,23%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 10,65%; ...

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong 6 tháng đầu năm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục có xu hướng tăng trưởng khá; nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết góp phần tăng sức mua của thị trường. Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại, hệ thống các siêu thị, các chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh tiếp tục đà phát triển mạnh, với nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng và phong phú đã thu hút thị hiếu và sự quan tâm mua sắm của người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 5.853,5 tỷ đồng, tăng 20,78% so với cùng tháng năm trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 19,17%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 19,32%, du lịch lữ hành tăng 23,94% và dịch vụ khác tăng 27,24%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý II năm 2024 ước tính đạt 17.423,4 tỷ đồng, tăng 0,07% so với quý I/2024 và tăng 14,91% so với cùng quý năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II ước đạt 11.397,8 tỷ đồng, chiếm 65,42% tổng mức và tăng 15,28% so với cùng quý năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 16,99%; ô tô các loại tăng 14,86%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,02%; xăng dầu các loại tăng 13,92%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 13,14%; nhiên liệu khác tăng 12,57%; hàng may mặc tăng 12,41%; …

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước tính trong quý II đạt 2.473,8 tỷ đồng, chiếm 14,2% tổng mức và tăng 14,7% so với cùng quý năm 2023. Trong đó: dịch vụ lưu trú tăng 20,26%, dịch vụ ăn uống tăng 14,59%. Dịch vụ lưu trú và ăn uống có sự phục hồi và phát triển khá mạnh mẽ nhờ sự hoàn thiện của các công trình hạ tầng; nhiều tuyến đường, khu dân cư đô thị hình thành tạo điều kiện cho dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục phát triển nhanh cả về số cơ sở lẫn số lượng khách phục vụ.

Doanh thu du lịch lữ hành quý II/2024 ước đạt 68,7 tỷ đồng, chiếm 0,39% tổng mức và tăng 16,56% so với cùng quý năm trước. Do tác động tích cực của các lễ hội và kỳ nghỉ lễ dài ngày nên nhu cầu du lịch tiếp tục tăng cao. Hoạt động du lịch lữ hành năm 2024 có sự phục hồi khá mạnh mẽ nhờ dịch Covid-19 được kiểm soát tốt; hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức; … Hơn nữa, các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh.

Doanh thu dịch vụ khác quý II năm 2024 ước đạt 3.483,1 tỷ đồng, chiếm 19,99% tổng mức và tăng 13,85% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 34.835,3 tỷ đồng, tăng 14,11% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,95%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,43%, du lịch lữ hành tăng 16,07% và dịch vụ khác tăng 11,85%. Nếu loại trừ biến động giá (bình quân 6 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,48%.

Khách lưu trú trong tháng 6/2024 ước đạt 171,8 nghìn lượt, tăng 7,11% so với tháng trước và tăng 21,82% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2024, khách lưu trú ước đạt 948,6 nghìn lượt, tăng 15,51% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 20,4 nghìn lượt, tăng 7,7% so với tháng trước và tăng 8,48% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, khách du lịch theo tour đạt 103,3 nghìn lượt, tăng 14,05% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại - dịch vụ của tỉnh trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục đà phát triển khá tốt; đặc biệt là các nhóm hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu. Trong điều kiện hạ tầng đô thị hoàn thiện, các cơ sở tập trung đầu tư phát triển gắn với công tác đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng, chống dịch Covid-19; bảo đảm cung cầu hàng hóa, dịch vụ và ổn định giá cả thị trường; đáp ứng nhu cầu thiết yếu, phong phú, đa dạng của Nhân dân với sự đổi mới cả về cơ sở vật chất lẫn phương thức phục vụ.

8.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong 6 tháng đầu năm, hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hóa của tỉnh đều phục hồi mạnh mẽ do tình hình kinh tế phục hồi và phát triển khá nên nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu đều tăng trở lại.

- Xuất khẩu: tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 6/2024 ước đạt 94 triệu USD, tăng 5,08% so với tháng trước và tăng 57,75% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính trong quý II năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 256 triệu USD, tăng 29,98% so với quý trước và tăng 31,55% so với cùng quý năm trước. Trong đó, một số mặt hàng chủ lực của tỉnh có mức xuất khẩu tăng mạnh so với cùng quý năm trước như: Giày dép các loại tăng 59,21%; sản phẩm gốm sứ tăng 69,42%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 38,56%; hàng rau quả xuất gấp 3,3 lần cùng quý năm trước; …

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 453,1 triệu USD, tăng 31,34% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Giày da tăng 41,99%, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 22,92 điểm phần trăm; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 73,48%, đóng góp 7,65 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 156,03%, đóng góp 2,78 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 72,38%, đóng góp 2,15 điểm phần trăm; …

- Nhập khẩu: Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 37,6 triệu USD, tăng 10,35% so với tháng trước và tăng 61,65% so với cùng tháng năm trước.

Ước tính trong quý II năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 107,4 triệu USD, tăng 28,5% so với quý trước và tăng 30,72% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng giá trị nhập khẩu đạt 191 triệu USD, tăng 11,27% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu có mức nhập trong 6 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như linh kiện và phụ tùng ô tô các loại, dây điện và dây cáp điện, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; …

8.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Trong 6 tháng đầu năm 2024, có Tết Nguyên đán và nhiều lễ hội, sự kiện quan trọng; thời tiết thuận lợi nên nhu cầu đi lại, vui chơi, giải trí của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, các ngành phục hồi và tăng trưởng khá nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- ***Vận tải hành khách***: Ước tính trong tháng vận chuyển được 3.774 nghìn lượt khách với 90,2 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 7,5% về hành khách vận chuyển và tăng 8,21% về hành khách luân chuyển; so với cùng tháng năm trước tăng 14,66% về hành khách vận chuyển và tăng 15,64% về hành khách luân chuyển.

Thực hiện trong quý II năm 2024:

- Vận chuyển được 11 triệu lượt khách, tăng 2,96% so với quý trước và tăng 13,02% so với cùng quý năm trước.

- Luân chuyển được 260,8 triệu HK.Km, tăng 0,49% so với quý trước và tăng 13,69% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã vận chuyển được 21,7 triệu lượt khách với 520,2 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 13,37% về hành khách vận chuyển và tăng 13,59% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 16 triệu lượt khách với 509 triệu HK.Km, tăng 14,26% về hành khách vận chuyển và tăng 13,66% về hành khách luân chuyển.

- ***Vận tải hàng hóa***: Ước tính trong tháng vận chuyển được 453 nghìn tấn với 54,1 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 6,15% về hàng hóa vận chuyển và tăng 7,38% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng tháng năm trước tăng 14,33% về hàng hóa vận chuyển và tăng 14,26% về hàng hóa luân chuyển.

Thực hiện trong quý II năm 2024:

- Vận chuyển được 1,3 triệu tấn, tăng 10,93% so với quý trước và tăng 12,44% so với cùng quý năm trước.

- Luân chuyển được 153,7 triệu Tấn.Km, tăng 11,47% so với quý trước và tăng 11,85% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, vận chuyển được 2,5 triệu tấn với 291,5 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 10,91% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,48% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 1,3 triệu tấn với 148,4 triệu Tấn.Km, tăng 12,1% về hàng hóa vận chuyển và tăng 12,05% về hàng hóa luân chuyển.

- ***Doanh thu vận tải***: Ước tính trong tháng đạt 182 tỷ đồng, tăng 7,12% so với tháng trước và tăng 14,97% so cùng tháng năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 8,03% so với tháng trước và tăng 15,33% so cùng tháng năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 6,37% so với tháng trước và tăng 14,64% so cùng tháng năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 6,28% so với tháng trước và tăng 14,92% so cùng tháng năm trước.

Doanh thu vận tải quý II năm 2024 ước đạt 523,7 tỷ đồng, tăng 6,55% so với quý trước và tăng 13,11% so với cùng quý năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 13,68%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 12,64%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 12,37% so với cùng quý năm trước.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm, doanh thu vận tải ước đạt 1.015,3 tỷ đồng, tăng 12,51% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 487,3 tỷ đồng tăng 14,29%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 475,2 tỷ đồng tăng 10,97%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 52,8 tỷ đồng, tăng 10,43% so cùng kỳ năm trước.

- ***Bưu chính chuyển phát***: Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 37,8 tỷ đồng, tăng 6,15% so với tháng trước và tăng 14,94% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 208 tỷ đồng, tăng 12,64% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Chính sách an sinh xã hội được tỉnh chú trọng thực hiện, chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Các gói giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động tiếp tục thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững ổn định.

1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình của tỉnh năm 2023 sơ bộ có 1.029.630 người, tăng 0,08% so với năm 2022, bao gồm: Dân số nam 509.166 người, chiếm 49,45%; dân số nữ 520.464 người, chiếm 50,55%. Trong tổng dân số, khu vực thành thị có 235.496 người, chiếm 22,87%; khu vực nông thôn có 794.134 người, chiếm 77,13%.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh có 595,48 nghìn người, tăng 10,80 nghìn người so với cùng kỳ năm 2023, bao gồm: Lao động khu vực thành thị ước tính có 127,90 nghìn người, chiếm 21,48%, tăng 0,85 nghìn người; khu vực nông thôn 467,58 nghìn người, chiếm 78,52%, tăng 8,75 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 6 tháng đầu năm, lao động có việc làm có 583,04 nghìn người, tăng 12,19 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 243,84 nghìn người đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 41,82%; khu vực công nghiệp và xây dựng 145,10 nghìn người, chiếm 24,89%; khu vực dịch vụ 194,11 nghìn người, chiếm 33,29%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý II/2024 ước khoảng 2,43% giảm 0,29 điểm phần trăm so cùng quý năm trước, trong đó khu vực thành thị ước tính khoảng 3,15%, giảm 0,58 điểm phần trăm. Nhờ môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn trước và các đơn vị đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh nên tình trạng thất nghiệp của người lao động trong quý tiếp tục giảm so với quý trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 4.004 người, lũy kế tuyển sinh cho 17.879 người, đạt 50,8% kế hoạch năm, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,65 %, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng chứng chỉ đạt 23,03%. Giải quyết việc làm mới cho 2.916 lao động, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 157 lao động. Lũy kế giải quyết việc làm cho 15.701 lao động, đạt 78,51% kế hoạch năm; đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 886 lao động, đạt 52,12 % kế hoạch năm.Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án giải quyết việc làm, giảm nghèo thực hiện thí điểm tại huyện Vũng Liêm giai đoạn 2024 - 2026.

Trung tâm Dịch vụ Việc làm: Tư vấn giới thiệu việc làm cho 8.537 lượt người; giới thiệu việc làm cho 496 người. Lũy kế đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 40.216 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.256 người. Tổ chức 12 phiên giao dịch việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm và các huyện; tư vấn hướng nghiệp đào tạo nghề và việc làm cho 1.992 học sinh tại 03 trường trung học phổ thông tại huyện Long Hồ.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 7.717 lượt người lao động; có 1.612 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành 1.676 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề cho 185 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 32.522 lượt người lao động; có 5.338 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 5.005 người lao động; hỗ trợ học nghề 713 người.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm tình hình kinh tế của tỉnh tiếp tục ổn định, tăng trưởng và phát triển khá; thời tiết khá thuận lợi; thiên tai hỏa hoạn, dịch bệnh được kiểm soát; sản xuất nông nghiệp cơ bản được mùa; sản xuất công nghiệp có nhiều khởi sắc; các vấn đề giải quyết việc làm và an sinh xã hội tiếp tục duy trì, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống dân cư trong tỉnh. Tuy nhiên sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 cải thiện chưa nhiều.

Tính đến cuối quý II năm 2024, tỉnh Vĩnh Long có 03/07 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân và huyện Tam Bình, chiếm tỷ lệ 42,9%; có 75/87 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 86,2% số xã toàn tỉnh; 35 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Công tác chính sách người có công:

Thăm, tặng 46.018 phần quà với tổng kinh phí 12.985,3 triệu đồng cho gia đình chính sách người có công với cách mạng trong toàn tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. hỗ trợ khó khăn đột xuất, tặng quà dịp Tết Nguyên đán cho 242 đối tượng là người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ với số tiền 189,5 triệu. Triển khai hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sĩ năm 2024 tổng số 433 căn nhà (xây dựng mới 66 căn, sửa chữa 367 căn) với số tiền 12.475 triệu đồng.

Quỹ đền ơn đáp nghĩa vận động được 543 triệu đồng, lũy kế vận động được 16.101 triệu đồng, đạt 188,32% kế hoạch năm. Hỗ trợ khó khăn đột xuất cho 517 đối tượng là thân nhân liệt sĩ và người có công với cách mạng với số tiền 551,4 triệu đồng.

Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội: Thăm, tặng 68.997 phần quà tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em và đối tượng khó khăn với số tiền 30.264,6 triệu đồng.

Quỹ An sinh xã hội tỉnh: Lũy kế vận động được 1.404 triệu đồng, hỗ trợ cho gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 1.563 triệu đồng.

Quỹ Bảo trợ trẻ em: Vận động được 1.323 triệu đồng, lũy kế vận động được 1.742 triệu đồng, đạt 42,9% kế hoạch năm . Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật với số tiền 1.670 triệu đồng.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 291 đối tượng; trong 6 tháng đầu năm 2024 đón tiếp 451 lượt đoàn thăm, tặng quà với số tiền 2.071,2 triệu đồng. Trong tháng vận động nguồn lực thực hiện công tác an sinh xã hội tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 cho 100 trẻ đang điều trị bệnh tại khoa Nhi - Bệnh viện tỉnh, tổng giá trị 15 triệu đồng.

3. Giáo dục - đào tạo

Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông: Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm, triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình "Tôi yêu Việt Nam"về giáo dục an toàn giao thông cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2023-2025 cho 100% các cơ sở giáo dục mầm non toàn tỉnh. Tổ chức thi học sinh giỏi quốc gia, học sinh giỏi cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học 2023-2024. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt Kế hoạch Tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 trung học phổ thông chuyên, lớp 10 phổ thông Dân tộc nội trú năm học 2023-2024. Thực hiện công tác tổ chức kiểm tra cuối học kỳ I, học kỳ II năm học 2023-2024. Chỉ đạo công tác ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông 2024.

Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm và đảm bảo an toàn trường học, tăng cường công tác y tế trường học, công tác giáo dục thể chất, thể thao trường học, đẩy mạnh hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đối với cơ sở đào tạo.

Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của người dân; tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; đổi mới đánh giá người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục; thực hiện hiệu quả công tác phân luồng trong giáo dục đào tạo; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tăng nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục, tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lưởng giáo dục gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Tính đến thời điểm cuối tháng 5, toàn tỉnh có 272/385 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 70,65%, trong đó: Mầm non 80/128 trường (62,50%), Tiểu học 111/140 trường (79,29%), Trung học cơ sở 65/83 trường (78,31%), Trung học phổ thông 16/34 trường (47,06%), trong đó có 02/10 trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông (20%)).

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng ghi nhận 2 ca mắc COVID-19, tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 83 trường hợp, không có ca tử vong. So với cùng kỳ số ca mắc tích lũy giảm 1.334 ca, giảm 94% (1.417 ca).

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19: Trong tháng không thực hiện tiêm vắc xin phòng Covid-19. Tích lũy từ đầu năm đến nay đã tiêm được 5.732 đối tượng; trong đó từ 18 tuổi trở lên tiêm được 1.776 đối tượng và từ 12-17 tuổi tiêm được 3.956 đối tượng.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, so với cùng kỳ năm 2023 các bệnh truyền nhiễm phát sinh như sau: Bệnh tiêu chảy giảm 39,5% (365 ca); viêm gan virus tăng 23,3% (378 ca); sốt xuất huyết tăng 40,6 (517 ca); bệnh tay chân miệng tăng 138% (791 ca); bệnh sởi phát sinh 3 ca, so cùng kỳ không thay đổi; thủy đậu tăng 24,16% (36 ca); bệnh quai bị tăng 162,5% (13 ca); bệnh cúm tăng 400% (12 ca)...

Trong tháng, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 254.512 lượt người, trong đó có 86% khám bảo hiểm y tế; lũy kế từ đầu năm đến nay khám và điều trị cho 1.503.147 lượt người, trong đó khám bảo hiểm y tế 83,7%. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 1.149 trẻ, tích lũy từ đầu năm đến nay đạt 44,7% so với kế hoạch. Số bà mẹ mang thai tiêm VAT2^{+} đạt 45,4% so với kế hoạch.

Trong tháng phát hiện 15 ca nhiễm HIV; không có bệnh nhân nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS; 01 bệnh nhân tử vong. Tích lũy từ đầu năm đến nay toàn tỉnh phát hiện 103 ca, không có ca chuyển AIDS, có 01 ca tử vong. Tính từ năm 1993 đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 4.270 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 876 ca AIDS đã tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm tăng cường, tiếp tục thực hiện kế hoạch tuyền thông tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024, thường xuyên kiểm tra đột xuất về an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ nhỏ; thanh tra chuyên ngành các bếp ăn tập thể, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe; … 6 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cổ động trực quan kỷ niệm các ngày lễ lớn như: thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; tuyên truyền kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024); các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2; ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3; lễ giỗ Quốc tổ Hùng Vương năm 2024 và Kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024) và Quốc tế Lao động 01/5.

Thực hiện 12 cuộc kiểm tra (đạt 40% kế hoạch năm) đối với 36 lượt tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Qua kiểm tra phát hiện 02 cơ sở vi phạm với nội dung vi phạm là không xuất trình được sổ quản lý hoạt động kinh doanh phù hợp với từng loại ngành, nghề theo mẫu thống nhất của Bộ Công an.

Về thể thao thành tích cao:

Tổ chức 09 giải thể thao: Giải vô địch Lân Sư Rồng tỉnh Vĩnh Long tại Quảng trường Vĩnh Long; Hội thao khối thi đua Văn hóa - Xã hội tỉnh Vĩnh Long năm 2024; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Vĩnh Long năm 2024; Hội khỏe Phù đổng Thành phố Vĩnh Long; Hội thao Tết Quân dân tại phường Tân Hội; Hội thao Ngành Y tế; Hội khỏe Phù đổng tỉnh Vĩnh Long lần thứ XIII; giải bóng đá hạng nhì quốc gia năm 2024 - Bảng B; cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp truyền hình Thành phố Hồ Chí minh lần thứ 36 - 2024 "Non sông liền một dải".

Công tác tham gia thi đấu thể thao thành tích cao: Trong 6 tháng đầu năm, có 27 đội thể thao tham dự thi đấu các giải trong nước và quốc tế đạt 78 huy chương (22 huy chương vàng, 22 huy chương bạc, 34 huy chương đồng), đạt 28,8% kế hoạch năm. Trong đó: đội Taekwondo tham dự giải Vô địch Châu Á tại Đà Nẵng đạt 03 huy chương đồng; Đội Vovinam tham dự giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia năm 2024 tại Gia Lai đạt 14 huy chương (01 Huy chương vàng, 07 Huy chương bạc và 06 Huy chương đồng)…

6. Tai nạn giao thông và trật tự an toàn xã hội

Theo Công an tỉnh Vĩnh Long, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 1.011 cuộc, phát hiện 1.326 trường hợp vi phạm, xử phạt hành chính số tiền hơn 3 tỷ đồng, tạm giữ 498 phương tiện các loại, tước có thời hạn 208 giấy phép lái xe.

Lũy kế 6 tháng đầu năm (tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024) xảy ra 71 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 49 người và bị thương 59 người. So với cùng kỳ năm trước tăng 25 vụ, số người chết tăng 10 người, số bị thương tăng 34 người; Giao thông đường thủy 03 vụ, số người chết 01 người; so cùng kỳ năm trước tăng 03 vụ, số người chết tăng 01 người.

7. Thiệt hại thiên tai

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ước tổng thiệt hại do thiên tai gây ra 3.099,1 triệu đồng (giảm 4.671 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước), trong đó: sạt lở, sụt lún xảy ra 61 điểm sạt lở, sụt lún làm mất 1.614 m bờ sông, kênh, rạch kèm theo các công trình đê bao, đường giao thông nông thôn, ảnh hưởng 121 hộ dân, ước thiệt hại 3.041,5 triệu đồng. Triều cường làm sạt lở 02 đoạn bờ bao, với chiều dài 28 m, làm ngập 19 căn nhà và 0,24 ha vườn cây ăn trái, ướt khoảng 03 tấn thức ăn cá của hộ dân, ước thiệt hại 47,6 triệu đồng. Giông lốc làm tốc mái 01 căn nhà, (thiệt hại dưới 30%), ước thiệt hại 10 triệu đồng.

Tổng kinh phí đã hỗ trợ khắc phục thiệt hại là 164,6 triệu đồng: Trong đó hỗ trợ năm 2023 là 26,6 triệu đồng, năm 2024 là 138 triệu đồng. Ngoài ra còn hỗ trợ bồn chứa nước từ nguồn xã hội hóa cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn Vũng Liêm (35 bồn), Mang Thít (15 bồn) và Trà Ôn (50 bồn).

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng, phát hiện, bắt 05 vụ 06 đối tượng về môi trường (khai thác cát sông trái phép 01 vụ, dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép 01 vụ, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm 03 vụ). Xử phạt vi phạm hành chính 11 vụ 16 đối tượng trên lĩnh vực môi trường với tổng số tiền 362,13 triệu đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện là 71 vụ, số vụ xử lý là 61 vụ với số tiền xử phạt là 1.882,96 triệu đồng. Lũy kế so cùng kỳ năm 2023 số vụ vi phạm môi trường tăng 23 vụ, số vụ đã xử lý giảm 6 vụ và số tiền xử phạt tăng 448,06 triệu đồng.

Lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thường xuyên tổ chức kiểm tra, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các khu, tuyến công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ. Trong tháng, ra quyết định xử phạt 02 trường hợp vi phạm hành chính về an toàn phòng cháy chữa cháy số tiền 6 triệu đồng. Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng cháy, nổ. Lũy kế 6 tháng đầu năm trên địa bàn xảy ra 05 vụ cháy, nổ, thiệt hại tài sản 0,63 tỷ đồng.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2024 ở mức 6,5% theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra; các ngành, các cấp cần tập trung chỉ đạo quyết liệt, thực hiện tốt một số giải pháp sau:

1. Về lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản:

Chủ động khắc phục tối đa ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên các địa phương trong tỉnh, đối phó có hiệu quả tình trạng hạn hán, kiểm soát tốt dịch bệnh, giá thành, giá bán sản phẩn nông sản. Tăng cường liên kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi nhằm kết nối cung cầu; đảm bảo tiêu thụ sản phẩm hàng hóa gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm; thúc đẩy mạnh mẽ mô hình chuỗi liên kết phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và xuất khẩu.

Tiếp tục tìm kiếm và tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, áp dụng tốt khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh.

Xây dựng các kênh phân phối sản phẩm, phát triển mạnh việc tiêu thụ trên các sàn thương mại điện tử đảm bảo nâng cao chất lượng dịch vụ và quyền lợi, lợi ích của người tiêu dùng, từ đó thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh và xuất khẩu.

2. Về lĩnh vực công nghiệp

Tiếp tục rà soát, thực hiện quyết liệt các giải pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắt, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt là các mặt hàng công nghiệp chủ lực của tỉnh như sản xuất giày da, dệt may, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm gỗ, tre, nứa….nhanh chóng tháo gỡ khó khăn, thu hút vốn đầu tư tạo động lực cho thị trường tiêu thụ, xuất khẩu, cạnh tranh an toàn, lành mạnh, bền vững. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm trong tỉnh như:đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp Đông Bình,, Gilimex, cụm công nghiệp Thuận an…và các dự án liên tỉnh gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Về lĩnh vực thương mại và dịch vụ

Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics, đó là cầu nối hiệu quả trong việc lưu thông hàng hóa liên kết vùng trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy mạnh mẽ xuất nhập khẩu.

Tiếp tục thực hiện triệt để các giải pháp kích cầu du lịch trong tỉnh, trong nước và quốc tế, thu hút và giữ chân khách du lịch bằng các dịch vụ chất lượng cao, luôn làm mới sản phẩm du lịch phù hợp với xu hướng và nhu cầu trong và ngoài tỉnh, đưa ngành ngành du lịch của tỉnh phát triển mạnh mẽ đồng thời gắn với bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển du lịch bền vững.

Tiếp tục phát huy nội lực của thị trường trong và ngoài tỉnh, đẩy mạnh thực hiện các chính sách kích cầu tiêu dùng với các chương trình lễ, hội du lịch, lễ hội mua sắm, chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nên tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa. Chú trọng đầu tư hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, đưa hàng việt về nông thôn, đẩy mạnh triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa tại các địa phương cá các sản phẩm đặc thù, lợi thế gắn với chương trình mục tiêu nông thôn mới.

Đối với xuất, nhập khẩu tiếp tục rà soát tạo mọi điều kiện hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. tranh thủ cơ hội, xu hướng phục hồi của các thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tốt các cơ hội ký kết mở rộng thị trường đầu ra cho các sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

4. Về lĩnh vực thu, chi ngân sách nhà nước

Thực hiện đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong thu, chi ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.Thực hiện nghiêm quy định về hóa đơn điện tử, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế, nhất là đối với các dịch vụ kinh doanh ăn uống, nhà hàng, thương mại điện tử,…Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các gói chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí theo chỉ đạo của Trung ương để hỗ trợ doanh nghiệp, người nộp thuế phục hồi, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo tiền đề tăng thu NSNN. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách để ưu tiên cho tăng chi đầu tư phát triển.

5. Về đầu tư phát triển

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; thu hút nguồn lực đầu tư xã hội khác, đặc biệt là nguồn vốn FDI.

Thực hiện kịp thời công tác giải phóng mặt bằng, thúc đẩy tiến độ thi công các dự án, công trình; đẩy nhanh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phục hồi kinh tế xã hội; tháo gỡ các khoa khăn, vướng mắc về cung ứng vật liệu thi công; đấu thầu thi công; ... Kịp thời xử lý những vấn đề tồn tại, kéo dài trong hoạt động đầu tư, xây dựng./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

CỘNG HÒA X H C N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH LONG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Sản xuất nông nghiệp

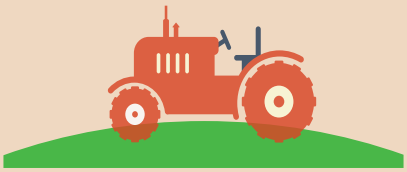

Lúa đông xuân 2022 - 2023

Diện tích	38.137 ha	↓ *4,08%*
Năng suất	70,84 tạ/ha	↑ *2,8%*

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Bò	*Lợn (heo)*	*Gia cầm*
6.239 tấn	24.581 tấn	32.572 tấn
↑ *2,66%*	↑ *0,79%*	↑ *5,14%*

So với cùng kỳ năm trước

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)

↑ 12,02% TOÀN NGÀNH

Khai khoáng

↓ **70,47%**

Chế biến, chế tạo

↑ **12,02%**

Điện, khí đốt, nước nóng

↑ **14,42%**

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

↑ **8,26%**

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

6 tháng đầu năm năm 2024

so với cùng kỳ năm trước

22.941

Tỷ đồng

▲14,95%

Bán lẻ hàng hóa

4.803

Tỷ đồng

▲13,43%

Lưu trú, ăn uống

122

Tỷ đồng

▲16,07%

Du lịch lữ hành

6.969

Tỷ đồng

▲11,85%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ | **34.835** *Tỷ đồng* ▲14,11%

Giao thông vận tải

6 tháng đầu năm năm 2024

so với cùng kỳ năm trước

Vận tải hành khách

Vận chuyển

21.729 *Nghìn hành khách* ▲ ***13,37%***

Luân chuyển

520,2 *Triệu hành khách.Km* ▲ ***13,59%***

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

2.465 *Nghìn tấn* ▲ ***10,91%***

Luân chuyển

291,5 *Triệu tấn.Km* ▲ ***10,48%***

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Tổng số

8.324 *Tỷ đồng* ▲**5,62%**

Nhà nước	Ngoài NN	FDI
1.910 *Tỷ đồng* ▼13,41%	5.682 *Tỷ đồng* ▲11,37%	732 *Tỷ đồng* ▲27,65%

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Xuất khẩu

453 Triệu USD

▲**31,34%**

Nhập khẩu

191 Triệu USD

▲**11,27%**

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

102,47%
Tháng 6/2024 so với tháng 12/2023

100,27%
Tháng 6/2024 so với tháng trước

103,29%
Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

124,86%
Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

104,89%
Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	**Cơ cấu *(%)***	**Ước tính 6 tháng đầu năm 2024**	**6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)**
TỔNG SỐ	**38.435,2**	**100,00**	**19.768,1**	**104,77**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.586,9	35,35	6.547,9	102,66
Công nghiệp và xây dựng	5.912,0	15,38	3.375,6	105,99
Dịch vụ	16.640,2	43,30	8.628,0	106,95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.296,1	5,97	1.216,6	98,25

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa	**78.565,0**	**76.409,8**	**97,26**
Lúa đông xuân	39.761,5	38.137,4	95,92
Lúa hè thu	37.466,0	36.560,5	97,58
Lúa thu đông	1.337,5	1.711,9	127,99
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	648,2	740,2	114,18
Khoai lang	857,3	575,3	67,10
Mía	126,7	122,0	96,32
Rau các loại	16.687,5	17.135,3	102,68
Đậu các loại	205,1	206,9	100,91
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	273.995,4	270.165,9	98,60
Lúa hè thu	16.924,7	16.944,2	100,11
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	1.652,6	1.965,2	118,91
Khoai lang	5.265,6	8.518,6	161,78
Mía	6.338,0	5.962,4	94,07
Rau các loại	314.470,2	323.834,6	102,98
Đậu các loại	301,0	270,5	89,87

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG XUÂN

	Chính thức vụ đông xuân năm 2023	Chính thức vụ đông xuân năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt *(Tấn)*	**275.637,0**	**272.131,1**	**98,73**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích *(Ha)*	39.761,5	38.137,4	95,92
Năng suất *(Tạ/ha)*	68,91	70,84	102,80
Sản lượng *(Tấn)*	273.995,4	270.165,9	98,60
Ngô (bắp)			
Diện tích *(Ha)*	504,6	602,2	119,34
Năng suất *(Tạ/ha)*	32,54	32,64	100,31
Sản lượng *(Tấn)*	1.641,6	1.965,2	119,71
Khoai lang			
Diện tích *(Ha)*	158,7	273,1	172,07
Năng suất *(Tạ/ha)*	309,30	311,93	100,85
Sản lượng *(Tấn)*	4.908,9	8.518,6	173,53
Rau các loại			
Diện tích *(Ha)*	13.448,6	13.446,5	99,98
Năng suất *(Tạ/ha)*	210,97	209,16	99,14
Sản lượng *(Tấn)*	283.728,4	281.242,2	99,12
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích *(Ha)*	183,1	197,6	107,96
Năng suất *(Tạ/ha)*	17,18	17,33	100,87
Sản lượng *(Tấn)*	314,5	342,6	108,93
Lạc (Đậu phộng)			
Diện tích *(Ha)*	18,6	14,6	78,51
Năng suất *(Tạ/ha)*	26,81	26,71	99,63
Sản lượng *(Tấn)*	49,8	38,9	78,21
Mía			
Diện tích *(Ha)*	84,3	83,4	98,86
Năng suất *(Tạ/ha)*	711,89	715,35	100,49
Sản lượng *(Tấn)*	6.001,9	5.962,4	99,34
Cói (lác)			
Diện tích *(Ha)*	340,2	344,7	101,31
Năng suất *(Tạ/ha)*	129,41	129,29	99,91
Sản lượng *(Tấn)*	4.402,8	4.456,4	101,22

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2024	So với cùng kỳ năm trước *(%)*		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng *(Tấn)*						
Thịt lợn	12.178,0	12.402,7	24.580,7	100,29	101,29	100,79
Thịt trâu	2,2	2,3	4,5	109,14	179,69	136,92
Thịt bò	3.698,0	2.540,9	6.238,9	102,66	102,66	102,66
Thịt gia cầm	14.856,5	17.715,3	32.571,8	107,05	103,58	105,14
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm *(Nghìn quả)*	56.621,3	57.691,0	114.312,3	111,45	98,96	104,78
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	92,9	88,6	181,5	99,74	104,00	101,78

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2024	So với cùng kỳ năm trước *(%)*		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung *(Ha)*	-	-	-			
Sản lượng gỗ khai thác *(Nghìn m^3)*	2,35	5,23	7,58	97,54	97,22	97,32
Sản lượng củi khai thác *(Nghìn ster)*	68,47	99,80	168,26	97,07	98,25	97,76
Diện tích rừng bị thiệt hại *(Ha)*	-	-	-			
Cháy rừng *(Ha)*	-	-	-			
Chặt, phá rừng *(Ha)*	-	-	-			

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2024	So với cùng kỳ năm trước *(%)*		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thuỷ sản	**29.587,3**	**57.968,5**	**87.555,8**	**102,08**	**101,09**	**101,42**
Cá	29.445,2	57.633,4	87.078,7	102,08	101,08	101,42
Tôm	38,6	111,3	149,8	99,17	99,78	99,62
Thủy sản khác	103,5	223,8	327,3	102,12	103,66	103,17
1. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**28.203,1**	**55.822,3**	**84.025,3**	**102,15**	**101,09**	**101,45**
Cá	28.116,5	55.615,4	83.731,9	102,15	101,08	101,44
Tôm	0,1	0,6	0,7	97,27	102,13	101,39
Thủy sản khác	86,5	206,3	292,7	102,43	103,56	103,23
2. Sản lượng thuỷ sản khai thác	**1.384,2**	**2.146,3**	**3.530,5**	**100,56**	**100,94**	**100,79**
Cá	1.328,7	2.018,1	3.346,8	100,60	100,97	100,82
Tôm	38,5	110,7	149,1	99,17	99,77	99,61
Thủy sản khác	17,1	17,5	34,6	100,59	104,78	102,67

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 6/2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**112,06**	**100,79**	**112,05**	**112,02**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	**51,33**	**102,07**	**53,43**	**29,53**
- Khai khoáng khác	51,33	102,07	53,43	29,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**112,49**	**101,09**	**112,13**	**112,02**
Trong đó:				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	97,59	102,71	95,84	100,53
- Sản xuất đồ uống	67,97	97,71	90,87	101,58
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	58,04	96,16	48,58	107,02
- Dệt	112,36	98,73	97,82	106,04
- Sản xuất trang phục	114,79	104,23	127,57	112,28
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	145,67	97,67	142,71	131,07
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	110,19	106,09	115,20	120,52
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,92	105,21	118,45	95,58
- In, sao chép bản ghi các loại	103,99	103,84	87,42	108,11
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	116,71	103,70	107,28	108,21
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	125,64	94,18	76,47	108,94
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,98	103,68	101,97	94,45
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,19	98,51	104,54	110,51
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,69	103,00	102,46	108,30
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,71	101,34	110,06	99,98
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,23	102,93	97,26	106,02
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,26	94,39	102,86	130,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng…	**108,26**	**97,76**	**115,02**	**114,42**
Trong đó: - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	108,30	97,75	115,10	114,48
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**105,78**	**96,43**	**104,57**	**108,26**
Trong đó:				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	107,44	95,98	106,63	109,22
- Thoát nước và xử lý nước thải	98,64	107,07	97,98	97,27
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,06	97,67	97,63	105,50

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	**112,75**	**111,37**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2		
Khai khoáng	**18,64**	**50,47**
- Khai khoáng khác	18,64	50,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**112,69**	**111,41**
Trong đó:		
- Sản xuất chế biến thực phẩm	103,59	97,64
- Sản xuất đồ uống	122,15	85,24
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	165,49	73,14
- Dệt	113,42	99,02
- Sản xuất trang phục	109,05	114,75
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,97	140,89
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	127,52	115,05
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,39	99,74
- In, sao chép bản ghi các loại	121,30	97,62
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	106,17	110,25
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	119,42	99,08
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**94,87**	**94,06**
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,14	109,94
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,47	105,44
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,55	108,16
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,53	99,30
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	148,87	114,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng…	**115,60**	**113,41**
Trong đó: - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	115,64	113,48
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**110,36**	**106,33**
Trong đó:		
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	110,62	107,96
- Thoát nước và xử lý nước thải	97,79	96,80
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,13	101,02

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến tháng 6 năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M^3	3.681	3.757	18.812	53,43	29,53
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ …	Tấn	80.095	81.075	487.055	100,93	105,03
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.552	4.650	27.674	100,43	109,89
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	7.103	6.848	48.897	63,51	74,10
- Thức ăn cho thuỷ sản	Tấn	59.860	61.983	353.524	99,47	101,85
- Bia đóng lon	1000 lít	3.502	3.330	22.255	87,24	99,55
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.191	9.800	88.252	48,58	107,02
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,…	1000 cái	223	234	1.125	128,05	109,87
- Giầy, dép thể thao có đế ngoài …	1000 đôi	3.698	3.612	19.922	142,82	131,13
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	2.820	3.004	15.883	118,78	122,02
- Phân khoáng hoặc phân hóa học …	Tấn	3.332	3.720	17.970	130,85	121,43
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.903	3.953	23.980	101,28	105,09
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	15,49	14,20	94,42	100,28	120,99
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	24,70	25,30	253,93	44,86	91,16
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	194,9	178,3	924,7	129,15	75,84
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng …	Tấn	38.645	37.806	212.022	110,90	125,99
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	36.581	37.310	205.258	136,56	132,84
- Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa có động cơ đẩy	Triệu đồng	148	140	289	85,67	21,41
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	10.220	8.500	61.230	99,77	160,16
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	136,8	133,5	750,6	115,03	115,29
- Nước uống được	1000 M^3	5.098	4.890	28.759	106,75	109,28
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	375,91	402,49	2.227,68	97,98	97,27
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.884	3.782	24.061	97,52	105,63

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CÁC QUÝ NĂM 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
- Cát tự nhiên khác	M^3	7.807	11.005	18,64	50,46
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ …	Tấn	244.925	242.130	107,85	102,32
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	13.960	13.714	121,89	99,88
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	26.542	22.355	77,20	70,74
- Thức ăn cho thuỷ sản	Tấn	173.263	180.261	102,21	101,51
- Bia đóng lon	1000 lít	12.076	10.179	125,83	79,79
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	50.068	38.184	165,49	73,14
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,…	1000 cái	456,03	668,91	104,81	113,62
- Giầy, dép thể thao có đế ngoài …	1000 đôi	9.063	10.859	121,00	140,99
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	7.205	8.678	127,07	118,12
- Phân khoáng hoặc phân hóa học …	Tấn	7.981	9.989	104,56	139,39
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	12.020	11.960	106,28	103,92
- Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	44,33	50,09	121,12	120,87
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	165,77	88,16	117,17	64,32
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	366,79	557,94	52,46	107,27
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng …	Tấn	102.936	109.086	129,91	122,51
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	95.158	110.100	128,13	137,19
- Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa có động cơ đẩy	Triệu đồng	-	288,72	-	46,41
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	32.720	28.510	201,60	129,59
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	347,00	403,60	116,63	114,17
- Nước uống được	1000 M^3	13.829	14.930	110,61	108,06
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	1.075,65	1.152,03	97,79	96,80
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	12.374	11.687	110,33	101,06

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI THỰC HIỆN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm năm 2024	So với cùng kỳ năm trước *(%)*		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	**4.005.767**	**4.318.216**	**8.323.983**	**105,24**	**105,97**	**105,62**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	867.636	956.009	1.823.645	89,24	82,50	85,58
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	…	…	…
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	…	…	…
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	7.036	12.961	19.997	…	292,90	451,91
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	30.242	36.002	66.244	223,16	63,59	94,40
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.779.460	2.902.234	5.681.694	109,39	113,33	111,37
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	321.393	411.010	732.403	114,97	139,69	127,65
Vốn huy động khác	-	-	-	…	…	…

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**234.534**	**258.297**	**1.349.490**	**30,81**	**76,26**
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**155.527**	**172.619**	**859.186**	**27,36**	**74,99**
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	19.016	23.410	91.457	19,92	84,98
Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	34.110	36.841	211.499	38,87	58,93
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	0,00	-
- Nguồn xổ số kiến thiết	48.741	54.132	266.358	18,93	74,27
- Vốn khác	53.660	58.236	289.872	43,25	95,82
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**79.007**	**85.678**	**490.304**	**39,56**	**78,59**
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	22.131	26.325	123.176	23,41	104,78
Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	8.864	9.310	53.234	13,15	97,49
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	52.241	55.143	336.291	50,89	78,04
- Vốn khác	4.635	4.210	30.837	58,73	40,91
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**-**		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**640.713**	**708.777**	**77,85**	**74,88**
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**389.507**	**469.679**	**73,39**	**76,38**
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	32.066	59.391	70,82	95,26
Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-		-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	107.931	103.568	60,31	57,55
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-		-
- Nguồn xổ số kiến thiết	118.123	148.235	69,11	78,96
- Vốn khác	131.387	158.485	96,90	94,94
Trong đó: Vốn Trái phiếu Chính phủ	-	-		
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**251.206**	**239.098**	**85,94**	**72,11**
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	53.867	69.309	98,73	110,02
Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	26.609	26.625	101,44	93,84
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	179.699	156.592	88,30	68,85
- Vốn khác	17.640	13.197	51,55	32,06
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Nguồn thu từ tiền sử dụng đất				
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu				
- Vốn khác				

DOANH THU
BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**5.812.718**	**5.853.522**	**34.835.316**	**120,78**	**114,11**
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.786.541	3.792.710	22.941.022	119,17	114,95
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	813.451	841.626	4.803.131	119,32	113,43
- Du lịch lữ hành	22.561	24.303	122.169	123,94	116,07
- Dịch vụ khác	1.190.165	1.194.883	6.968.994	127,24	111,85

Ghi chú **: (*)** Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**3.786.541**	**3.792.710**	**22.941.022**	**119,17**	**114,95**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.658.758	1.680.711	10.050.435	120,95	117,02
Hàng may mặc	155.248	157.319	972.342	115,59	113,52
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	704.645	681.282	4.331.994	120,18	114,59
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	36.776	35.027	219.035	116,26	111,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	152.543	155.717	935.270	116,73	113,72
Ô tô các loại	104.813	105.803	625.775	118,25	112,15
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	167.376	168.432	991.079	115,40	112,85
Xăng dầu các loại	524.709	524.074	3.141.056	113,62	111,80
Nhiên liệu khác	37.840	37.655	225.264	114,43	110,89
Đá quý, kim loại và sản phẩm	119.399	121.682	687.912	135,50	118,40
Hàng hoá khác	58.716	58.977	358.012	116,70	111,14
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65.718	66.031	402.848	116,82	111,71

Ghi chú **: (*)** Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**813.451**	**841.626**	**4.803.131**	**119,32**	**113,43**
Dịch vụ lưu trú	16.409	17.564	100.657	128,52	118,76
Dịch vụ ăn uống	797.042	824.062	4.702.474	119,14	113,32
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	**22.561**	**24.303**	**122.169**	**123,94**	**116,07**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**1.190.165**	**1.194.883**	**6.968.994**	**127,24**	**111,85**

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**17.411.895**	**17.423.421**	**113,32**	**114,91**
Phân theo ngành kinh tế				
- Bán lẻ hàng hóa (*)	11.543.182	11.397.840	114,63	115,28
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.329.343	2.473.788	112,11	114,70
- Du lịch lữ hành	53.451	68.718	115,46	116,56
- Dịch vụ khác	3.485.920	3.483.074	109,91	113,85

Ghi chú **: (*)** Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (*) CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**11.543.182**	**11.397.840**	**114,63**	**115,28**
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	5.040.256	5.010.179	117,05	116,99
Hàng may mặc	492.921	479.421	114,62	112,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.236.771	2.095.223	115,97	113,14
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	110.638	108.397	111,43	111,71
Gỗ và vật liệu xây dựng	469.180	466.090	113,42	114,02
Ô tô các loại	308.288	317.487	109,49	114,86
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	491.109	499.970	112,64	113,06
Xăng dầu các loại	1.571.758	1.569.298	109,76	113,92
Nhiên liệu khác	111.814	113.450	109,24	112,57
Đá quý, kim loại và sản phẩm	326.509	361.403	109,67	127,58
Hàng hoá khác	181.672	176.340	111,95	110,31
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	202.266	200.582	112,06	111,36

Ghi chú **: (*)** Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**2.329.343**	**2.473.788**	**112,11**	**114,70**
Dịch vụ lưu trú	50.024	50.633	117,29	120,26
Dịch vụ ăn uống	2.279.319	2.423.155	112,00	114,59
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	**53.451**	**68.718**	**115,46**	**116,56**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**3.485.920**	**3.483.074**	**109,91**	**113,85**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 6 NĂM 2024

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2024 so với				Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**113,02**	**104,24**	**102,47**	**100,27**	**104,12**	**103,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,89	104,75	103,15	101,26	103,96	103,33
Trong đó:						
Lương thực	133,40	115,94	101,97	100,00	115,93	116,63
Thực phẩm	115,67	102,43	102,58	101,89	101,29	100,32
Ăn uống ngoài gia đình	125,12	105,50	105,50	100,20	105,36	105,06
Đồ uống và thuốc lá	107,22	101,61	101,55	100,00	101,63	101,48
May mặc, giày dép và mũ nón	108,64	102,26	102,22	100,00	102,28	101,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,72	108,40	106,35	100,16	108,52	106,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,05	100,13	100,10	100,00	100,14	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00	100,00	109,38	109,38
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,82	110,98	100,00	100,00	110,98	110,98
Giao thông	107,59	101,62	100,82	97,57	103,05	102,13
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	112,56	101,28	100,10	100,00	101,28	94,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	112,75	100,88	100,00	100,00	100,88	92,70
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,38	100,18	100,13	100,14	100,11	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,60	104,92	102,22	100,04	105,58	105,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**194,59**	**132,81**	**121,90**	**100,18**	**131,58**	**124,86**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,00**	**107,18**	**104,06**	**99,99**	**106,61**	**104,89**

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**182.052**	**1.015.273**	**107,12**	**114,97**	**112,51**
Vận tải hành khách	***84.031***	***487.246***	***108,03***	***115,33***	***114,29***
Đường bộ	78.045	452.052	108,11	115,77	114,58
Đường sông	5.986	35.194	107,08	109,86	110,73
Đường biển	-	-			
Vận tải hàng hóa	***88.206***	***475.207***	***106,37***	***114,64***	***110,97***
Đường bộ	63.288	340.558	106,59	115,64	112,02
Đường sông	24.918	134.649	105,80	112,16	108,40
Đường biển	-	-			
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	***9.815***	***52.821***	***106,28***	***114,92***	***110,43***

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**491.548**	**523.725**	**111,88**	**113,11**
Vận tải hành khách	***243.014***	***244.232***	***114,91***	***113,68***
Đường bộ	225.471	226.581	115,12	114,04
Đường sông	17.543	17.651	112,29	109,23
Đường biển	-	-		
Vận tải hàng hóa	***223.763***	***251.444***	**109,15**	**112,64**
Đường bộ	160.198	180.360	110,15	113,73
Đường sông	63.565	71.084	106,71	109,97
Đường biển	-	-		
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	***24.771***	***28.050***	***108,31***	***112,37***

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển *(Nghìn hành khách)*	**3.773,6**	**21.729,1**	**107,50**	**114,66**	**113,37**
Đường bộ	2.779,5	15.870,7	107,71	116,48	114,26
Đường sông	994,0	5.858,4	106,90	109,84	111,04
Đường biển	-	-	…	…	…
II. Luân chuyển *(Nghìn HK.km)*	**90.184**	**520.237**	**108,21**	**115,64**	**113,59**
Đường bộ	88.253	508.898	108,23	115,78	113,66
Đường sông	1.931	11.339	107,24	109,77	110,77
Đường biển	-	-	…	…	…
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển *(Nghìn tấn)*	**453,3**	**2.464,8**	**106,15**	**114,33**	**110,91**
Đường bộ	236,1	1.274,7	106,53	115,69	112,10
Đường sông	217,3	1.190,0	105,74	112,90	109,66
Đường biển	-	-	…	…	…
II. Luân chuyển *(Nghìn Tấn.Km)*	**54.140**	**291.492**	**107,38**	**114,26**	**110,48**
Đường bộ	27.658	148.355	107,27	115,57	112,05
Đường sông	26.483	143.137	107,50	112,93	108,90
Đường biển	-	-	…	…	…

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG CÁC QUÝ NĂM 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. VẬN CHUYỂN (Nghìn hành khách)	**10.706,3**	**11.022,8**	**113,73**	**113,02**
Đường bộ	7.782,7	8.088,0	114,10	114,41
Đường sông	2.923,7	2.934,7	112,78	109,36
Đường biển	-	-		
II. LUÂN CHUYỂN (Nghìn HK.Km)	**259.483,8**	**260.753,5**	**113,50**	**113,69**
Đường bộ	253.834	255.064	113,52	113,79
Đường sông	5.650	5.689	112,40	109,20
Đường biển	-	-		
B. HÀNG HÓA				
I. VẬN CHUYỂN (Nghìn tấn)	**1.169**	**1.296**	**109,26**	**112,44**
Đường bộ	601	674	110,02	114,03
Đường sông	568	622	108,46	110,77
Đường biển	-	-		
II. LUÂN CHUYỂN (Nghìn tấn.Km)	**137.840,9**	**153.650,9**	**109,00**	**111,85**
Đường bộ	69.735	78.620	110,13	113,81
Đường sông	68.106	75.031	107,86	109,86
Đường biển	-	-		

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	**89.447,8**	**93.991,1**	**453.089,3**	**157,75**	**131,34**
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	135,7	140,9	1.103,0	15,28	11,56
- Hàng rau quả	3.033,3	3.435,0	15.720,0	302,08	256,03
- Gạo	-	-	55,80	…	7,02
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	2.934,0	3.068,7	17.633,4	279,79	172,38
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.848,5	4.375,0	22.254,6	106,12	93,37
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-	…	…
- Hàng dệt may	10.799,4	12.730,0	45.727,0	146,68	97,19
- Giày dép các loại	54.177,2	55.087,9	267.421,1	174,50	141,99
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	222,3	246,30	684,7	41050	96,11
- Sản phẩm gốm, sứ	497,3	691,2	3.446,2	189,37	123,91
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4,10	5,20	23,80	…	…
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	252,7	257,0	1.404,6	136,05	20,15
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.835,0	11.093,9	62.275,5	125,53	173,48
- Hàng hóa khác	2.708,3	2.860,0	15.339,6	107,28	120,98

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng trị giá	**197.009,2**	**256.080,1**	**125,98**	**131,55**
Mặt hàng chủ yếu				
- Hàng thủy sản	640,7	462,3	10,68	12,11
- Hàng rau quả	5.306,6	10.413,4	189,17	326,58
- Gạo	-	55,8	…	7,02
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	9.057,4	8.576,0	209,56	118,23
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	10.469,4	11.785,2	104,55	78,21
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	…	…
- Hàng dệt may	16.543,7	29.183,3	88,54	93,69
- Giày dép các loại	114.160,9	153.260,2	125,80	159,21
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	162,6	522,1	94,15	63,35
- Sản phẩm gốm, sứ	1.791,6	1.654,6	98,73	169,42
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13,7	10,1	…	…
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	447,4	957,2	6,91	158,01
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	30.800,5	31.475,0	246,36	138,56
- Hàng hóa khác	7.614,7	7.724,9	267,68	64,35

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	**34.092,2**	**37.621,5**	**190.997,7**	**161,65**	**111,27**
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mỳ	-	-	-	-	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	1.704,2	1.811,6	16.164,3	73,84	102,26
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	1.101,8	1.117,5	5.432,2	346,19	102,02
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	621,1	659,0	1.839,7	…	142,56
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	782	2.590,0	5.238,4	…	…
- Vải các loại	7.176,4	7.751,9	43.384,6	109,66	92,59
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	13.464,5	13.671,2	71.388,3	182,60	113,15
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	3,3	…	…
- Máy móc, TB, PT khác	1.072,2	1.236,0	6.023,4	114,21	77,11
- Dây điện và dây cáp điện	770,4	802,5	4.270,4	443,86	573,44
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	6.807,2	7.286,0	32.997,5	179,56	224,81
- Hàng hóa khác	592,9	695,8	4.255,6	160,58	27,73

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÁC QUÝ NĂM 2024

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng trị giá	**83.586,0**	**107.411,7**	**93,41**	**130,72**
Mặt hàng chủ yếu				
- Lúa mỳ	-	-	-	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	9.591,2	6.573,1	129,87	78,04
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	2.688,5	2.743,7	95,50	109,34
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	138,1	1.701,6	14,61	492,93
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.866,9	3.371,5	…	…
- Vải các loại	17.231,6	26.153,0	125,86	78,85
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	33.861,9	37.526,4	86,09	157,92
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3,3	-	…	…
- Máy móc, TB, PT khác	2.040,7	3.982,7	39,67	149,32
- Dây điện và dây cáp điện	1.974,1	2.296,3	772,34	469,49
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	13.048,0	19.949,5	260,46	206,34
- Hàng hóa khác	1.141,7	3.113,9	7,85	391,19

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2023 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**3.805.240**	**3.266.779**	**116,48**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**3.725.240**	**3.016.658**	**123,49**	**97,90**	**92,34**
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	247.850	241.462	102,65	6,51	7,39
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	301.200	184.750	163,03	7,92	5,66
- Thu từ khu vực công, thương nghiệp NQD	729.000	752.582	96,87	19,16	23,04
- Thu thuế thu nhập cá nhân	344.600	312.191	110,38	9,06	9,56
- Thu thuế bảo vệ môi trường	180.700	155.712	116,05	4,75	4,77
- Thu phí, lệ phí	139.200	134.066	103,83	3,66	4,10
Trong đó: Lệ phí trước bạ	90.800	88.295	102,84	2,39	2,70
- Các khoản thu về nhà, đất	335.650	322.213	104,17	8,82	9,86
- Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán	1.333.500	817.486	163,12	35,04	25,02
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.902	881	896,94	0,21	0,03
- Thu khác ngân sách	99.000	93.730	105,62	2,60	2,87
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.400	336	1.607,14	0,14	0,01
- Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-		-	-
II. Thu về dầu thô	-	-		-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**80.000**	**250.121**	**31,98**	**2,10**	**7,66**
IV. Thu viện trợ	**-**	**-**			

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2024 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2023 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**4.435.197**	**3.694.188**	**120,06**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**1.150.576**	**1.340.777**	**85,81**	**25,94**	**36,29**
II. Chi trả nợ lãi	**6.790**	**-**	**-**	**0,15**	**-**
III. Chi thường xuyên	**3.152.401**	**2.240.420**	**140,71**	**71,08**	**60,65**
- Trong đó:					
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.390.100	1.010.256	137,60	31,34	27,35
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	211.087	210.880	100,10	4,76	5,71
- Chi khoa học, công nghệ	12.266	14.107	86,95	0,28	0,38
- Chi sự nghiệp kinh tế	114.641	134.988	84,93	2,58	3,65
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	577.808	485.716	118,96	13,03	13,15
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	225.431	245.842	91,70	5,08	6,65
- Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-		-	-
- Chi khác	621.068	138.631	448,00	14,00	3,75
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.000**	**-**		**0,02**	**-**
V. Chi dự phòng ngân sách	**24.114**	**20.093**	**120,01**	**0,54**	**0,54**
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**100.316**	**92.898**	**107,99**	**2,26**	**2,51**

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 6 NĂM 2024

	Sơ bộ tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	***19***	***74***	***271,43***	***237,50***	***160,87***
Đường bộ	18	71	257,14	225,00	154,35
Đường thủy nội địa	1	3			
Số người chết (Người)	***9***	***50***	***180,00***	***128,57***	***128,21***
Đường bộ	9	49	180,00	128,57	125,64
Đường thủy nội địa	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	***15***	***59***	***500,00***	***375,00***	***236,00***
Đường bộ	15	59	500,00	375,00	236,00
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	
Cháy, nổ		-	-	-	
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	5	-	-	250,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		630	-	-	60,00

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI CÁC QUÝ NĂM 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	***Vụ***	***33***	***41***
Đường bộ	"	31	40
Đường thủy nội địa	"	2	1
Số người chết	***Người***	***25***	***25***
Đường bộ	"	24	25
Đường thủy nội địa	"	1	-
Số người bị thương	***Người***	***32***	***27***
Đường bộ	"	32	27
Đường thủy nội địa	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	*Vụ*	5	-
Số người chết	*Người*	-	-
Số người bị thương	*Người*	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	*Triệu đồng*	630	-